

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI CHIẾN THẮNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI CHIẾN THẮNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CHIEN THANG TRADING AND TRANSPORT SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108864446

**3. Ngày thành lập:** 14/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 31 TT 5.2 Khu đô thị Ao Sào, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                    | 2410     |
| 2.  | Đúc sắt, thép                                               | 2431     |
| 3.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                              | 2511     |
| 4.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại            | 2591     |
| 5.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                | 2592     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu | 2599     |
| 7.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                  | 3312     |
| 8.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                     | 3320     |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                           | 4101     |
| 10. | Xây dựng nhà không để ở                                     | 4102     |
| 11. | Xây dựng công trình đường sắt                               | 4211     |
| 12. | Xây dựng công trình đường bộ                                | 4212     |
| 13. | Xây dựng công trình điện                                    | 4221     |
| 14. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                         | 4222     |
| 15. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc          | 4223     |
| 16. | Xây dựng công trình công ích khác                           | 4229     |
| 17. | Xây dựng công trình thủy                                    | 4291     |
| 18. | Xây dựng công trình khai khoáng                             | 4292     |
| 19. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                       | 4293     |
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                  | 4299     |
| 21. | Phá dỡ                                                      | 4311     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329 |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 27. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 28. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4511 |
| 29. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4512 |
| 30. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4513 |
| 31. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4520 |
| 32. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4530 |
| 33. | Bán mô tô, xe máy<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4541 |
| 34. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4542 |
| 35. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4543 |
| 36. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610 |
| 37. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649 |
| 38. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 39. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 42. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, véc ni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. | 4663        |
| 43. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669        |
| 44. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690        |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752        |
| 46. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4921        |
| 47. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4922        |
| 48. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4929        |
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng taxi; - Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; - Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt).                                                                           | 4931        |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932        |
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933(Chính) |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210        |
| 53. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5224        |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải biển và vận tải hàng không.                                                                                                                                                                                                               | 5229        |
| 55. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710        |
| 56. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê các loại máy móc, thiết bị, máy công trình phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng không kèm người điều khiển.                                                                                                                                             | 7730        |
| 57. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510        |
| 58. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5590        |
| 59. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610        |
| 60. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629        |
| 61. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630        |
| 62. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7911        |
| 63. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912        |

|     |                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                  | 7990 |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ QUANG THẮNG

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 22/02/1977

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 034077006153

Ngày cấp: 14/07/2017

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 31, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 31, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ QUANG THẮNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 22/02/1977

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 034077006153

Ngày cấp: 14/07/2017

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 31, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 31, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội